PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ

NGUYỄN THỊ LAN PHƯƠNG
Trường Đại học Hải Dương

Nhận bài ngày 02/11/2025. Sửa chữa xong 20/12/2025. Duyệt đăng 30/12/2025.

Abstract

In the context of rapid global digital transformation, the training of human resources in Business Administration needs to be restructured to better meet the demands of modern enterprises. This study presents the development process of the Business Administration training program at Hai Duong University, highlighting the integration of traditional management knowledge with digital skills, data analytics, digital marketing, project management, and innovation. The research proposes a curriculum framework, project-based teaching methods, digital tools, and mechanisms for collaboration with businesses to enhance students' practical abilities and career readiness. The findings indicate that a digitally integrated curriculum strengthens students' comprehensive competencies, contributing to the growing demand for a digitally skilled workforce in the region.

Keywords: *Business administration, digital transformation, solutions, students, training programs.*

1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, chuyển đổi số (Digital Transformation) đã trở thành xu hướng toàn cầu, ảnh hưởng mạnh mẽ đến cách thức hoạt động và cạnh tranh của các doanh nghiệp. Các công nghệ số như trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data), Internet vạn vật (IoT) và các nền tảng thương mại điện tử đang thay đổi căn bản các mô hình kinh doanh truyền thống. Các doanh nghiệp không thích ứng kịp với số hóa sẽ đối mặt với nguy cơ tụt hậu, giảm năng lực cạnh tranh và mất cơ hội thị trường. Điều này đặt ra thách thức lớn cho giáo dục đại học, đặc biệt trong lĩnh vực quản trị kinh doanh (QTKD), bởi sinh viên (SV) không chỉ cần kiến thức quản trị nền tảng mà còn phải nắm vững kỹ năng số, phân tích dữ liệu và tư duy đổi mới sáng tạo để đáp ứng yêu cầu công việc trong môi trường kinh doanh hiện đại. Các nghiên cứu gần đây tại Việt Nam cho thấy, nhiều chương trình QTKD vẫn tập trung vào lý thuyết truyền thống, thiếu tính thực hành và kỹ năng số, dẫn đến khoảng cách giữa năng lực SV tốt nghiệp và nhu cầu thực tế của doanh nghiệp. Trường Đại học Hải Dương, với vai trò là cơ sở đào tạo đại học trọng điểm khu vực, nhận thấy nhu cầu cấp thiết trong việc phát triển chương trình đào tạo QTKD tích hợp chuyển đổi số. Việc này nhằm cung cấp cho SV kiến thức quản trị toàn diện và kỹ năng số cần thiết; Tăng khả năng thích ứng với môi trường kinh doanh hiện đại và hội nhập quốc tế; Hỗ trợ doanh nghiệp địa phương trong việc tìm kiếm nguồn nhân lực chất lượng cao, am hiểu chuyển đổi số.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Khái quát chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh tại Trường Đại học Hải Dương

Chương trình đào tạo ngành QTKD tại Trường Đại học Hải Dương được thiết kế nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường lao động trong bối cảnh hội nhập quốc tế và chuyển đổi số. Chương trình hướng tới mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, có kiến thức quản trị toàn diện, năng lực số hóa, kỹ năng thực hành và tư duy đổi mới sáng tạo, đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp hiện đại.

Email: nguyenthilanphuongdhhd@gmail.com

2.1.1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đặt mục tiêu phát triển cho SV: Kiến thức chuyên môn: Nắm vững các kiến thức cơ bản và nâng cao về QTKD, bao gồm quản trị nguồn nhân lực, quản trị tài chính, marketing, quản trị chiến lược và vận hành doanh nghiệp; Kỹ năng số và công nghệ: Sử dụng thành thạo các công cụ phân tích dữ liệu, phần mềm quản lý doanh nghiệp (ERP, CRM), marketing số và ứng dụng công nghệ mới vào QTKD; Kỹ năng thực hành và tư duy đổi mới: Phát triển khả năng giải quyết vấn đề thực tiễn, tư duy phản biện, sáng tạo và kỹ năng làm việc nhóm, lãnh đạo dự án; Năng lực hội nhập quốc tế: Hiểu biết về môi trường kinh doanh quốc tế, năng lực giao tiếp bằng tiếng Anh chuyên ngành và khả năng thích ứng với xu hướng toàn cầu.

2.1.2. Cấu trúc chương trình

Chương trình đào tạo kéo dài 4 năm (8 học kỳ), được chia thành ba nhóm học phần chính: Khối kiến thức chung: Các môn học cơ bản về toán, thống kê, tin học, ngoại ngữ và khoa học xã hội, giúp SV xây dựng nền tảng tư duy logic, kỹ năng số và giao tiếp; Khối kiến thức chuyên ngành: Bao gồm các môn học quản trị truyền thống như quản trị nhân lực, quản trị tài chính, quản trị marketing, quản trị chiến lược cùng các học phần về QTKD số, phân tích dữ liệu, marketing số và quản trị dự án; Khối thực hành và phát triển năng lực: Gồm các dự án thực hành, case study doanh nghiệp, thực tập tại doanh nghiệp, mô phỏng kinh doanh số và các học phần khởi nghiệp, giúp SV liên kết lý thuyết với thực hành, phát triển kỹ năng mềm và tư duy đổi mới.

2.1.3. Định hướng năng lực đầu ra

Sinh viên tốt nghiệp được kỳ vọng có khả năng: Thực hiện các nhiệm vụ QTKD: Lập kế hoạch, tổ chức, điều hành và kiểm soát các hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp; Phân tích và ra quyết định dựa trên dữ liệu: Sử dụng công cụ số và kỹ năng phân tích dữ liệu để giải quyết các vấn đề kinh doanh thực tiễn; Phát triển tư duy đổi mới và sáng tạo: Đề xuất các mô hình kinh doanh mới, cải tiến quy trình và ứng dụng công nghệ số vào quản trị; Thích ứng và hội nhập quốc tế: Giao tiếp hiệu quả trong môi trường đa văn hóa, áp dụng chuẩn mực quốc tế trong quản trị doanh nghiệp.

2.2. Thực trạng chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh tại Trường Đại học Hải Dương trong bối cảnh chuyển đổi số

2.2.1. Những kết quả đạt được trong chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh

a. Nâng cao năng lực số và kỹ năng công nghệ thông tin: Một trong những kết quả rõ rệt nhất là SV sau khi tham gia chương trình có năng lực số hóa và kỹ năng công nghệ thông tin được cải thiện đáng kể. Học phần về phân tích dữ liệu, QTKD số và marketing số giúp SV nắm vững các công cụ quản lý, phân tích và trực quan hóa dữ liệu [1, tr. 123-124]. Ví dụ: SV trong môn *Business Analytics* sử dụng Power BI và Excel nâng cao để phân tích dữ liệu doanh số của các cửa hàng bán lẻ địa phương. Kết quả khảo sát cuối kỳ cho thấy hơn 85% SV có khả năng tạo báo cáo trực quan, phân tích xu hướng tiêu thụ và dự báo doanh thu dựa trên dữ liệu thực tế. Đây là sự tiến bộ rõ rệt so với các khóa trước đây, khi SV chỉ dừng ở mức tính toán cơ bản và lý thuyết quản trị. Kết quả này chỉ ra việc tích hợp kỹ năng số vào chương trình giúp SV chủ động ứng dụng công nghệ vào giải quyết vấn đề kinh doanh, nâng cao khả năng thích ứng với môi trường làm việc số hóa.

b. Phát triển kỹ năng phân tích và ra quyết định: Chương trình đã giúp SV nâng cao khả năng phân tích dữ liệu và ra quyết định dựa trên thông tin thực tế, thay vì chỉ dựa trên lý thuyết. Học phần quản trị dự án, marketing số và mô hình kinh doanh số yêu cầu SV thu thập, xử lý và đánh giá thông tin trước khi đưa ra quyết định [4, tr. 19]. Ví dụ: Trong dự án thiết kế chiến dịch marketing số cho sản phẩm khởi nghiệp, SV phân tích dữ liệu khách hàng từ Facebook Ads, Google Analytics, xác định đối tượng tiềm năng và đề xuất chiến lược tối ưu hóa chi phí chuyển đổi. SV báo cáo kết quả dựa trên KPI thực tế, học cách điều chỉnh chiến lược khi dữ liệu thay đổi. Hơn 70% nhóm SV đạt kết quả chiến dịch khả quan trong môi trường mô phỏng, phản ánh khả năng ra quyết định hiệu quả. Kết quả này chứng minh

rằng chương trình rèn luyện tư duy phân tích và khả năng quyết định dựa trên dữ liệu, kỹ năng mà các doanh nghiệp số hiện nay rất cần.

c. Nâng cao khả năng thực hành và giải quyết vấn đề: Một thành công quan trọng khác là SV có khả năng ứng dụng kiến thức vào thực tiễn thông qua các dự án thực hành, case study và thực tập doanh nghiệp. Chương trình đặt trọng tâm vào "học qua làm" (learning by doing), giúp SV rèn kỹ năng giải quyết vấn đề thực tế thay vì học thụ động. Ví dụ: SV thực hiện dự án tối ưu hóa vận hành kho hàng của doanh nghiệp logistics thông qua mô phỏng ERP. Họ lập kế hoạch sắp xếp kho, dự báo nhu cầu và giảm thiểu chi phí tồn kho. Qua đánh giá cuối dự án, hơn 80% nhóm SV hoàn thành bài toán với giải pháp khả thi, được doanh nghiệp đánh giá cao về tính thực tiễn. Kết quả này thể hiện SV không chỉ có kiến thức lý thuyết mà còn thành thạo kỹ năng vận dụng trong môi trường kinh doanh số, chuẩn bị tốt cho công việc thực tế sau khi ra trường.

d. Phát triển kỹ năng mềm: Làm việc nhóm, giao tiếp và lãnh đạo. Chương trình đào tạo đã tăng cường kỹ năng mềm của SV, bao gồm làm việc nhóm, giao tiếp và lãnh đạo dự án, thông qua các bài tập nhóm và dự án thực hành. Kỹ năng này đặc biệt quan trọng trong môi trường số, nơi các dự án kinh doanh thường đòi hỏi hợp tác đa phòng ban và phản ứng nhanh với thay đổi [5, tr. 47-56]. Ví dụ: Trong dự án *phát triển mô hình kinh doanh số cho cửa hàng bán lẻ*, SV được phân công nhóm và phân vai: quản lý dự án, chuyên viên marketing, chuyên viên dữ liệu. Họ phải phối hợp để lập kế hoạch, phân tích dữ liệu khách hàng và trình bày chiến lược trước hội đồng GV và doanh nghiệp. SV cải thiện đáng kể khả năng thuyết trình, thương lượng và lãnh đạo nhóm. Kết quả này chứng minh rằng việc kết hợp PBL và case study tăng khả năng phối hợp nhóm, tư duy phản biện và kỹ năng lãnh đạo - những yếu tố quan trọng trong môi trường kinh doanh số.

e. Kết quả thực tập và đánh giá doanh nghiệp: Hợp tác với doanh nghiệp là một điểm mạnh giúp SV có trải nghiệm thực tế và nhận phản hồi từ nhà tuyển dụng. Thực tập tại doanh nghiệp số giúp SV áp dụng kiến thức, đồng thời hình thành các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết. Ví dụ: SV thực tập tại các công ty thương mại điện tử và logistics (Tiki, Shopee, GHN) tham gia quản lý dữ liệu khách hàng, tối ưu hóa quy trình vận hành và triển khai các chiến dịch marketing. Kết quả đánh giá của doanh nghiệp cho thấy 75-85% SV có khả năng làm việc độc lập, áp dụng kiến thức số hóa và thích nghi nhanh với môi trường công việc thực tế. Kết quả này rút ngắn khoảng cách giữa đào tạo và nhu cầu thị trường lao động, nâng cao cơ hội việc làm và sự tự tin của SV khi ra trường.

2.2.2. Những tồn tại, hạn chế trong chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh

a. Thiếu nguồn lực giảng dạy chuyên sâu về số hóa: Một hạn chế quan trọng là nguồn lực giảng dạy về công nghệ số và QTKD số còn hạn chế. Nhiều GV vẫn chủ yếu giảng dạy theo phương pháp truyền thống, chưa quen với việc ứng dụng công cụ số, phân tích dữ liệu và quản lý dự án Agile trong giảng dạy. Ví dụ: Trong học phần *Business Analytics*, một số GV gặp khó khăn khi hướng dẫn SV sử dụng Power BI hoặc các công cụ lập báo cáo trực quan, do thiếu kinh nghiệm thực tế với các nền tảng số. Điều này dẫn đến việc một số SV không được học đầy đủ về cách ứng dụng dữ liệu vào quyết định kinh doanh, khiến hiệu quả học tập chưa đồng đều. Hạn chế này cho thấy cần đầu tư vào đào tạo GV và nâng cao năng lực chuyên môn số hóa, đồng thời tuyển dụng GV có kinh nghiệm thực tiễn từ doanh nghiệp để đảm bảo chất lượng đào tạo.

b. Chương trình còn thiên về lý thuyết: Mặc dù chương trình đã tích hợp kỹ năng số, nhưng một số học phần vẫn còn thiên về lý thuyết, chưa đủ thời lượng thực hành và dự án thực tế. Điều này khiến SV chưa hoàn toàn làm chủ được kỹ năng số và khả năng giải quyết vấn đề trong môi trường doanh nghiệp thực [2, tr. 1448-1456]. Ví dụ: Trong môn *Quản trị tài chính doanh nghiệp*, SV được hướng dẫn cách lập báo cáo tài chính và phân tích tài chính bằng lý thuyết nhưng chỉ có 1-2 bài tập thực hành nhỏ về Excel hoặc Power BI. Học phần này chưa thực sự giúp SV phân tích dữ liệu tài chính lớn hoặc dự báo doanh thu thực tế nên khoảng cách giữa lý thuyết và thực tiễn vẫn còn. Việc thiếu cân đối giữa lý thuyết và thực hành có thể làm giảm khả năng ứng dụng kiến thức vào công việc thực tế, cần tăng cường dự án thực hành và bài tập tình huống số hóa.

c. Cơ sở vật chất và hạ tầng công nghệ chưa đồng bộ: Một hạn chế khác là cơ sở vật chất và hạ tầng công nghệ chưa hoàn toàn đáp ứng yêu cầu đào tạo số hóa. Các phòng lab số, phần mềm phân tích dữ liệu, hệ thống ERP/CRM, và thiết bị học tập hiện đại còn thiếu hoặc chưa đủ cho số lượng lớn SV. Ví dụ: Khi SV thực hành *Digital Marketing* hoặc phân tích dữ liệu bằng Power BI, chỉ một số ít máy tính được cài đặt phần mềm chuyên dụng, còn lại phải dùng phiên bản miễn phí hoặc mô phỏng, khiến SV không tiếp cận đầy đủ trải nghiệm thực tế. Một số dự án nhóm cũng bị hạn chế do thiếu thiết bị hoặc quyền truy cập dữ liệu thực tế của doanh nghiệp. Đây là rào cản lớn trong việc nâng cao năng lực số của SV, đồng thời ảnh hưởng đến hiệu quả học tập và trải nghiệm thực hành.

d. Hợp tác với doanh nghiệp chưa đồng đều: Mặc dù chương trình đã có các hoạt động hợp tác với doanh nghiệp nhưng mức độ tham gia và chất lượng hợp tác chưa đồng đều. Một số doanh nghiệp tích cực tham gia, cung cấp dự án thực tế và hỗ trợ thực tập nhưng nhiều doanh nghiệp khác chưa tham gia hoặc chỉ cung cấp thông tin hạn chế [3, tr. 83-92]. Ví dụ: Trong các dự án mô phỏng kinh doanh số, một số nhóm SV nhận được dữ liệu và phản hồi từ doanh nghiệp đầy đủ, trong khi nhóm khác chỉ làm mô phỏng dựa trên dữ liệu giả lập, khiến kết quả học tập không đồng đều. Đồng thời, các doanh nghiệp nhỏ chưa có khả năng cung cấp nền tảng số hoặc dữ liệu thực tế để SV thực hành. Hạn chế này nhấn mạnh sự cần thiết mở rộng mạng lưới hợp tác doanh nghiệp và xây dựng cơ chế đối tác dài hạn, đảm bảo mọi SV đều có cơ hội thực hành thực tế.

e. Chưa cập nhật kịp các xu hướng công nghệ mới: Chương trình hiện tại chưa luôn bắt kịp nhanh các xu hướng công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo nâng cao, blockchain trong kinh doanh, FinTech, Metaverse, hoặc phân tích dữ liệu lớn (Big Data). Điều này làm SV chưa hoàn toàn sẵn sàng cho môi trường số hóa tiên tiến và đòi hỏi kỹ năng mới. Ví dụ: Học phần *Trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh* mới được triển khai thử nghiệm, chưa chính thức đưa vào khung học phần chuẩn. SV chưa được thực hành với các mô hình AI thực tế để dự đoán nhu cầu khách hàng hay phân tích hành vi thị trường. Việc thiếu cập nhật nhanh chóng các công nghệ mới có thể làm giảm tính cạnh tranh của SV khi ra trường, đồng thời hạn chế khả năng sáng tạo và đổi mới trong môi trường kinh doanh số.

g. Khả năng thích ứng của SV chưa đồng đều: Một thực tế là khả năng tiếp thu kiến thức số và áp dụng vào thực hành của SV chưa đồng đều. Nguyên nhân xuất phát từ nền tảng kiến thức tin học, toán thống kê, kỹ năng số hóa ban đầu của SV khác nhau, dẫn đến mức độ thành thạo kỹ năng số sau khi học phần kết thúc không đồng nhất. Ví dụ: Trong lớp *Marketing số*, một số SV nhanh chóng triển khai chiến dịch quảng cáo số và phân tích dữ liệu thành thạo, trong khi nhóm khác gặp khó khăn trong việc sử dụng Google Analytics hoặc tạo báo cáo KPI. Sự khác biệt đó ảnh hưởng đến kết quả nhóm và hiệu quả học tập. Hạn chế này cho thấy cần có các lớp phụ trợ về kỹ năng số, phân tích dữ liệu và tư duy logic, đồng thời áp dụng phương pháp giảng dạy cá nhân hóa để hỗ trợ SV yếu thế.

2.3. Giải pháp phát triển chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh tại Trường Đại học Hải Dương trong bối cảnh chuyển đổi số

2.3.1. Tích hợp kiến thức quản trị truyền thống với kỹ năng số

Một trong những giải pháp quan trọng nhất là tái cấu trúc khung chương trình để kết hợp kiến thức quản trị truyền thống với các kỹ năng số hiện đại. Truyền thống, chương trình QTKD tập trung vào các môn học như quản trị nguồn nhân lực, marketing, quản trị tài chính, quản trị chiến lược. Tuy nhiên, trong bối cảnh chuyển đổi số, SV cần được trang bị thêm năng lực số hóa, bao gồm kỹ năng phân tích dữ liệu, sử dụng phần mềm quản lý doanh nghiệp, marketing số và ứng dụng các công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo (AI) hay blockchain [6, tr. 33-41]. Ví dụ: Trong môn *Marketing căn bản*, ngoài việc dạy các khái niệm truyền thống như 4P, SV được hướng dẫn thực hành Digital Marketing bằng Google Analytics và Meta Ads, phân tích hiệu quả chiến dịch marketing thực tế. Tương tự, môn *Quản trị tài chính doanh nghiệp* không chỉ dạy về bảng cân đối kế toán hay dòng tiền mà còn kết hợp học phần phân tích dữ liệu tài chính bằng Excel nâng cao và Power BI, giúp SV đưa ra dự báo tài chính dựa trên dữ liệu thực tế. Giải pháp này đảm bảo SV vừa có kiến thức cơ bản, vừa sẵn sàng áp dụng công nghệ số trong công việc.

2.3.2. Áp dụng phương pháp đào tạo dựa trên dự án (Project-Based Learning - PBL)

Phương pháp Project-Based Learning (PBL) giúp SV học qua trải nghiệm thực tế, không chỉ ghi nhớ lý thuyết mà còn phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề, làm việc nhóm và tư duy phản biện. PBL đặc biệt phù hợp trong bối cảnh chuyển đổi số, nơi các bài toán kinh doanh thường phức tạp và dữ liệu thực tế liên tục thay đổi [7, tr. 29-37]. Ví dụ: SV lớp *QTKD số* được giao dự án thiết kế mô hình kinh doanh số cho một cửa hàng bán lẻ địa phương. Họ phải phân tích dữ liệu khách hàng, lập kế hoạch marketing số, quản lý kho hàng bằng phần mềm ERP thử nghiệm và báo cáo kết quả dựa trên các chỉ số KPI thực tế. Quá trình này giúp SV hiểu cách các quyết định quản trị tác động trực tiếp đến hiệu quả kinh doanh, đồng thời rèn luyện kỹ năng phân tích dữ liệu và sử dụng công cụ số. Các nghiên cứu về PBL đã chỉ ra rằng phương pháp này tăng khả năng ghi nhớ kiến thức đến 60% so với giảng dạy truyền thống, đồng thời nâng cao kỹ năng mềm cần thiết cho nghề nghiệp.

2.3.3. Phân tích dữ liệu trong kinh doanh

Trong bối cảnh số hóa, dữ liệu trở thành tài sản quan trọng của doanh nghiệp. Do đó, một giải pháp trọng tâm là tích hợp học phần phân tích dữ liệu (Business Analytics) vào chương trình đào tạo. SV cần học cách thu thập, xử lý, trực quan hóa và đưa ra quyết định dựa trên dữ liệu. Ví dụ: SV được hướng dẫn sử dụng Power BI để phân tích doanh số bán hàng của một doanh nghiệp thương mại điện tử. Họ tạo bảng báo cáo trực quan, phân tích xu hướng tiêu thụ, phát hiện mặt hàng bán chạy và dự báo doanh thu trong các kỳ tiếp theo. Ngoài ra, SV còn học cách lập báo cáo KPI cho bộ phận quản lý, giúp họ hiểu cách dữ liệu hỗ trợ ra quyết định kinh doanh. Giải pháp này không chỉ tăng kỹ năng số mà còn tạo cơ hội để SV áp dụng kiến thức lý thuyết vào thực tiễn, giúp họ trở nên "thực chiến" ngay sau khi tốt nghiệp.

2.3.4. Marketing số và thương mại điện tử

Trong thời đại số, kỹ năng marketing số là yếu tố thiết yếu cho mọi quản trị viên tương lai. Giải pháp đề xuất là tích hợp học phần marketing số, thương mại điện tử và thực hành trực tuyến vào chương trình. SV cần nắm vững các công cụ digital marketing, quảng cáo trên mạng xã hội, tối ưu hóa SEO/SEM, đồng thời hiểu mô hình kinh doanh thương mại điện tử. Ví dụ: Trong môn *Marketing số*, SV được giao nhiệm vụ tạo chiến dịch quảng cáo Facebook và Google Ads cho một sản phẩm khởi nghiệp thực tế. Họ thực hiện phân tích đối tượng khách hàng, đo lường chi phí chuyển đổi, tối ưu nội dung quảng cáo và lập báo cáo kết quả chiến dịch. Thông qua trải nghiệm này, SV học được cách điều chỉnh chiến lược marketing dựa trên dữ liệu thực tế, đồng thời hiểu vai trò của các nền tảng số trong việc nâng cao hiệu quả kinh doanh.

2.3.5. Quản trị dự án theo Agile và kỹ năng làm việc nhóm

Kinh doanh hiện đại yêu cầu các nhà quản trị không chỉ có kiến thức mà còn khả năng triển khai dự án linh hoạt, thích ứng nhanh với thay đổi, đặc biệt trong môi trường số. Giải pháp là tích hợp học phần quản trị dự án theo Agile, Scrum và Kanban, kết hợp các bài tập nhóm thực hành. Ví dụ: SV thực hành quản lý dự án phát triển sản phẩm số mới bằng Jira hoặc Trello, phân chia công việc, lập lịch trình, theo dõi tiến độ và báo cáo tình trạng dự án theo mô hình Scrum. Các tình huống giả lập như "khách hàng thay đổi yêu cầu đột ngột" giúp SV rèn luyện kỹ năng thích ứng, ra quyết định nhanh và làm việc nhóm hiệu quả. Đây là kỹ năng quan trọng mà doanh nghiệp đánh giá cao, đặc biệt trong các startup và doanh nghiệp số.

2.3.6. Hợp tác với doanh nghiệp và thực tập

Một giải pháp quan trọng khác là tăng cường hợp tác với doanh nghiệp số địa phương và quốc tế để nâng cao tính thực tiễn của chương trình đào tạo. Doanh nghiệp có thể tham gia vào thiết kế bài tập tình huống, giảng dạy chuyên đề và cung cấp môi trường thực tập. Ví dụ: Trường hợp hợp tác với một doanh nghiệp logistics như Giao hàng nhanh (GHN), SV tham gia thực tập thực tế về quản lý kho hàng, tối ưu hóa tuyến giao hàng và áp dụng các công cụ ERP trong quản lý vận hành. SV được đánh giá theo KPI thực tế, từ đó có kinh nghiệm thực tiễn và khả năng giải quyết vấn đề trong môi trường doanh nghiệp số. Giải pháp này giúp SV liên kết lý thuyết với thực hành, nâng cao cơ hội việc làm ngay sau khi tốt nghiệp.

3. Kết luận

Phát triển chương trình đào tạo ngành QTKD tại Trường Đại học Hải Dương trong bối cảnh chuyển đổi số là một quá trình tích hợp, đổi mới và định hướng thực tiễn. Kết quả nghiên cứu cho thấy, việc tích hợp kiến thức quản trị truyền thống với các kỹ năng số, phân tích dữ liệu, marketing số, quản trị dự án Agile và ứng dụng công nghệ mới đã giúp SV phát triển năng lực toàn diện, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động hiện đại. Chương trình đã triển khai thành công các giải pháp như học theo dự án (Project-Based Learning), áp dụng case study doanh nghiệp, thực hành kỹ năng số và hợp tác doanh nghiệp, nhờ đó SV không chỉ nắm vững kiến thức lý thuyết mà còn hình thành kỹ năng thực hành, khả năng giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo, kỹ năng làm việc nhóm và lãnh đạo dự án. Các dự án thực tế, thực tập và mô phỏng kinh doanh số đã tạo cơ hội cho SV ứng dụng trực tiếp kiến thức vào tình huống thực tiễn, đồng thời nhận được phản hồi từ doanh nghiệp, giúp nâng cao năng lực thích ứng với môi trường số hóa. Tuy nhiên, quá trình triển khai vẫn tồn tại một số hạn chế, bao gồm nguồn lực GV về số hóa, cơ sở vật chất và hạ tầng công nghệ chưa đồng bộ, hợp tác doanh nghiệp chưa đồng đều và giáo trình chưa cập nhật đầy đủ các xu hướng công nghệ mới. Những hạn chế này là cơ sở để nhà trường tiếp tục cải tiến chương trình, nâng cao chất lượng đào tạo và đảm bảo tính bền vững trong bối cảnh chuyển đổi số nhanh chóng. Chương trình đào tạo ngành QTKD tại Trường Đại học Hải Dương đã đạt được mức độ đổi mới đáng kể, nâng cao năng lực số và kỹ năng thực hành của SV, đồng thời góp phần tăng cường tính gắn kết giữa giáo dục đại học và doanh nghiệp, đáp ứng nhu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong thời đại số hóa. Đây là cơ sở để nhà trường khẳng định vị thế trong đào tạo QTKD hiện đại, linh hoạt và hội nhập quốc tế, đồng thời là mô hình tham khảo cho các trường đại học khác trong việc xây dựng chương trình đào tạo thích ứng với chuyển đổi số.

Tài liệu tham khảo

[1] Bùi Quỳnh Trang (2022). *Tăng cường quản trị nhân lực trong các doanh nghiệp Việt Nam thích ứng với điều kiện mới*. Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương, tháng 4.

[2] Bùi Thị Nga (2016). *Năng lực làm việc của sinh viên tốt nghiệp ngành Quản trị kinh doanh của Học viện Nông nghiệp Việt Nam tại các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hà Nội*. Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, tập 14 số 9.

[3] Huỳnh Thị Thu Sương, Trần Văn Hưng (2021), *Nhu cầu nhân lực làm nghề nhân sự, nghiên cứu trường hợp các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh*. Tạp chí Nghiên cứu Tài chính - Marketing, số 61 tháng 2.

[4] Lê Đình Thành (2022). *Thực trạng và giải pháp quản trị nhân sự doanh nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số tại Việt Nam*. Tạp chí Công thương, số 2 tháng 2.

[5] Lưu Thị Bình Ngọc, Trần Thị Mỹ Duyên, Hà Thùy Trang, Lại Xuân Thủy (2021). *Khả năng thích ứng nghề nghiệp của sinh viên ngành Quản trị kinh doanh trên địa bàn Hà Nội*. Tạp chí Khoa học, Học viện Phụ nữ Việt Nam, quyển 14 số 2.

[6] Nguyễn Thị Thủy, Đỗ Nguyễn Hữu Tấn (2023). *Những vấn đề pháp lý về chuyển đổi số trong quản trị nguồn nhân lực của doanh nghiệp tại Việt Nam*. Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp, số 7 (479), tháng 4.

[7] Trịnh Thùy Anh, Trần Việt Hùng, Nguyễn Thị Thủy (2012). *Đổi mới chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh theo hướng hội nhập quốc tế*. Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh, số 7 (1).